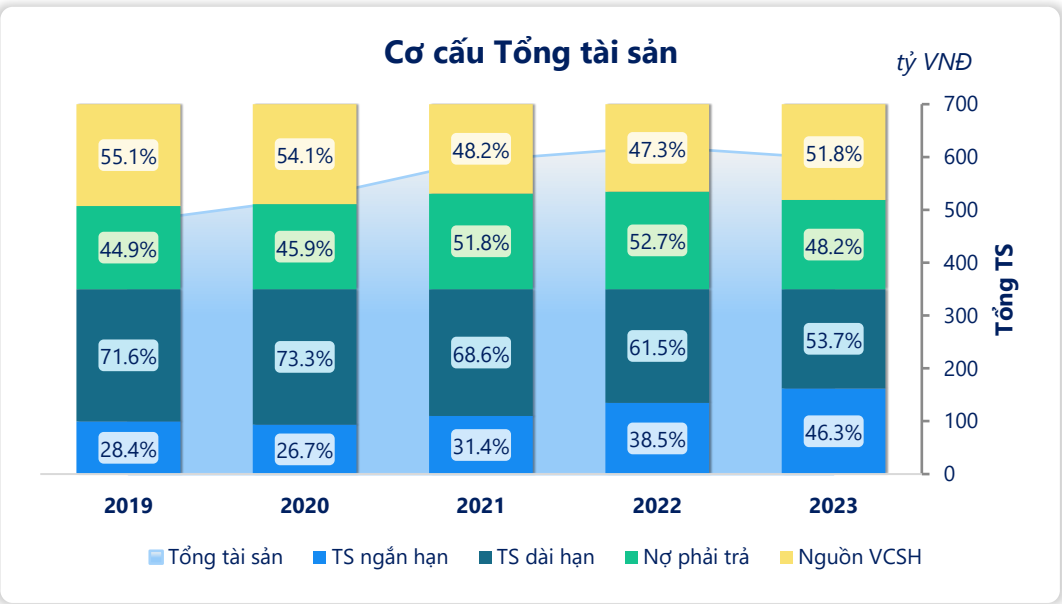
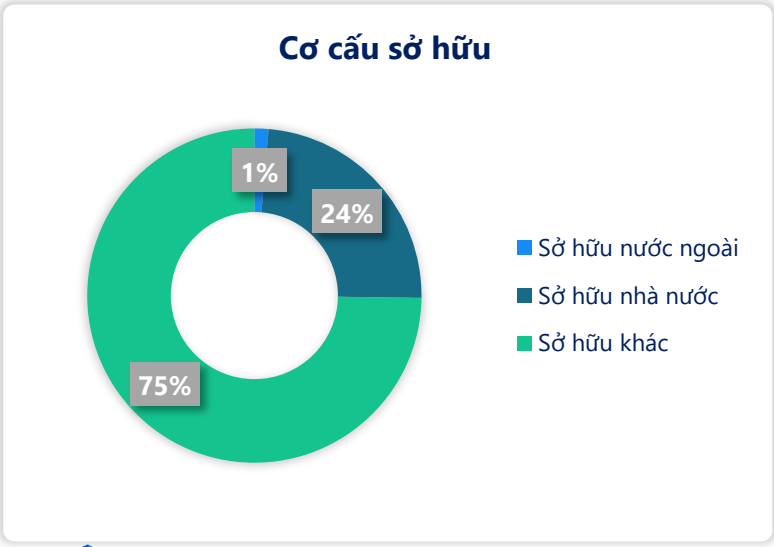


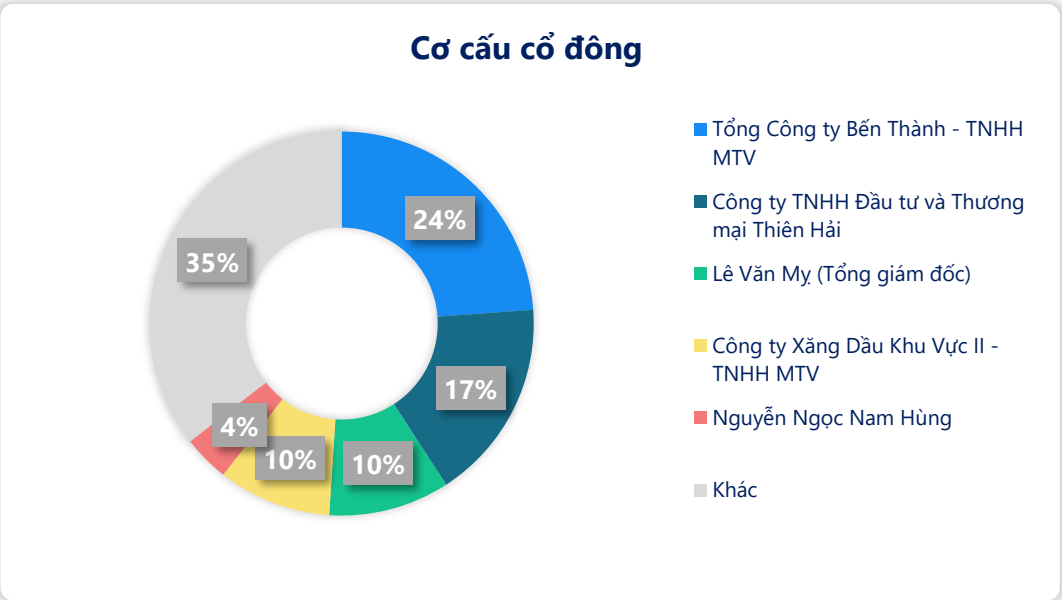
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,665		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,515		
SL cổ phiếu LH		16,499,993		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,000		
% sở hữu nước ngoài		1.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		297		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		363		
P/E		7.8		
EPS		2,820		
	YTD	1T	3T	6T
HTC	62.8%	1.8%	-0.4%	2.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của HTC năm 2023 đạt 596.8 tỷ đồng, giảm 3.63% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.3% và 53.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

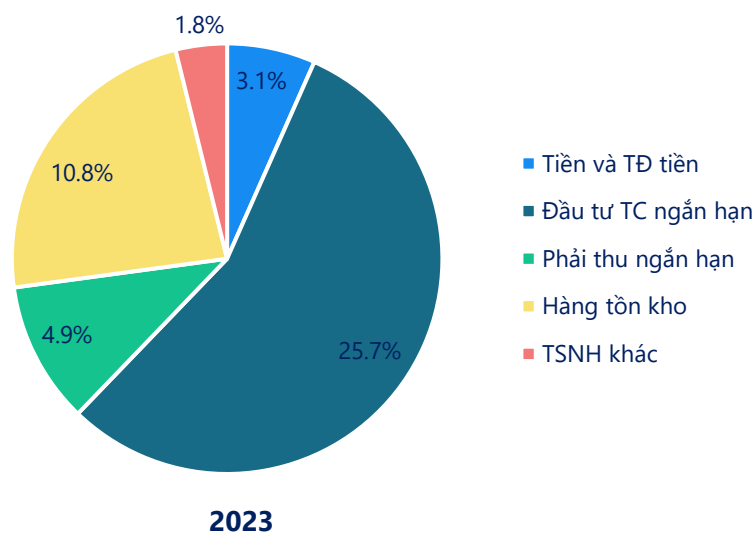
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



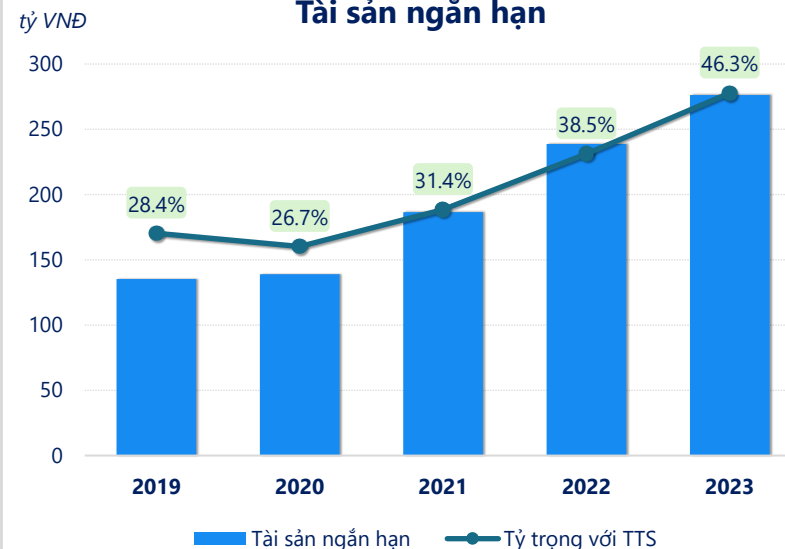
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 74.8%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 23.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.36%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV sở hữu 23.9%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Lê Văn My (Tổng giám đốc) nắm giữ 10.2%.

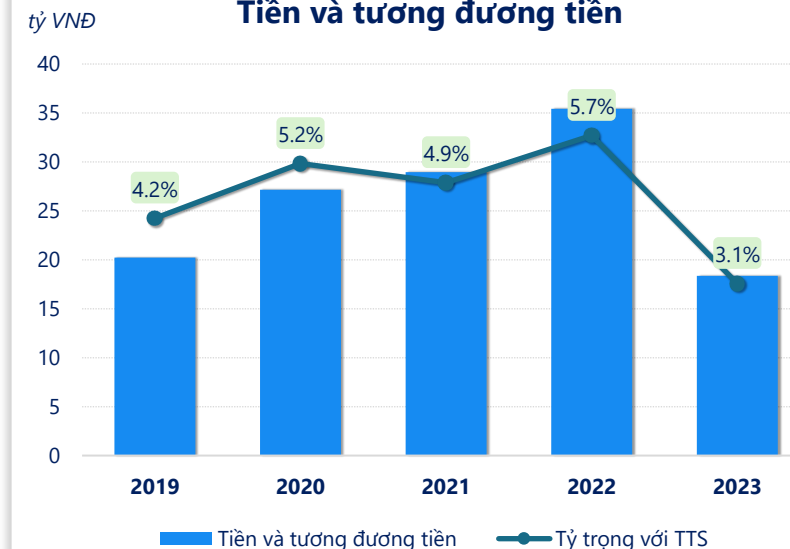
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



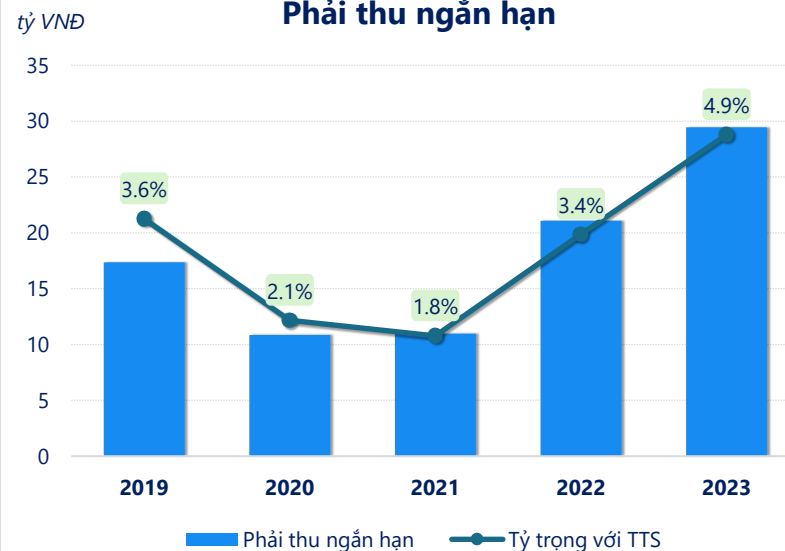
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HTC đạt 276.3 tỷ đồng, tăng trưởng 15.8% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 46.3% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 25.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

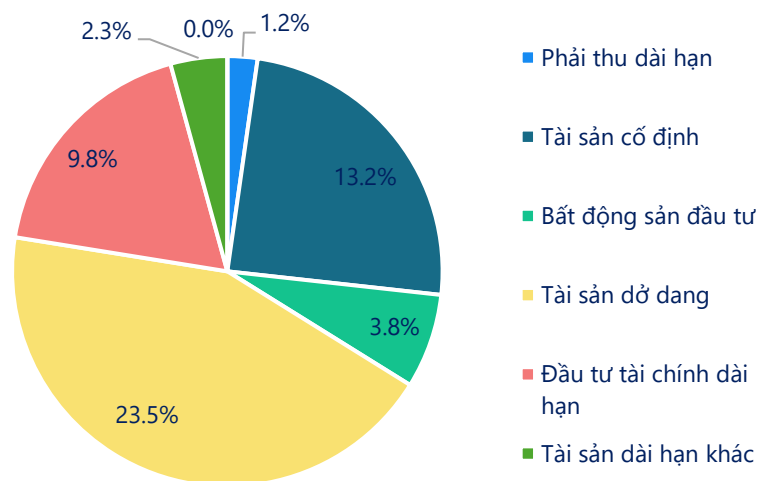
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



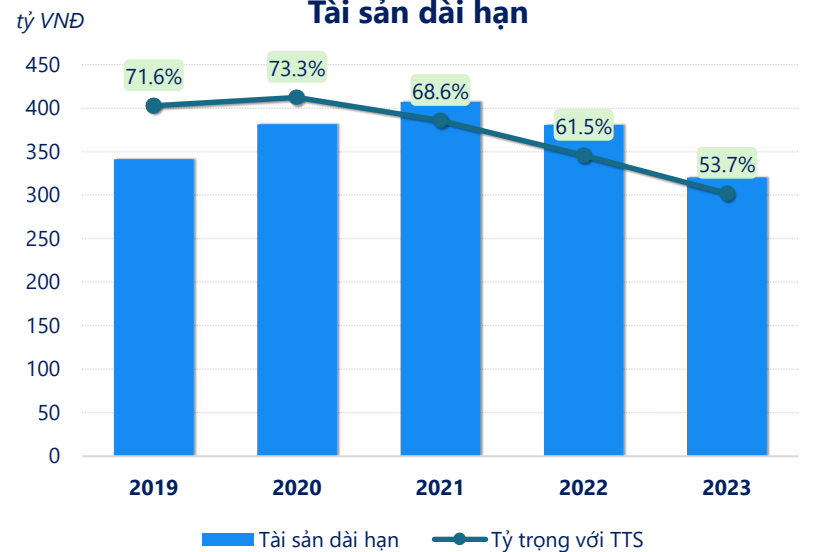
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 320.6 tỷ đồng giảm 15.8% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 53.7%. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 23.5%, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.2%.

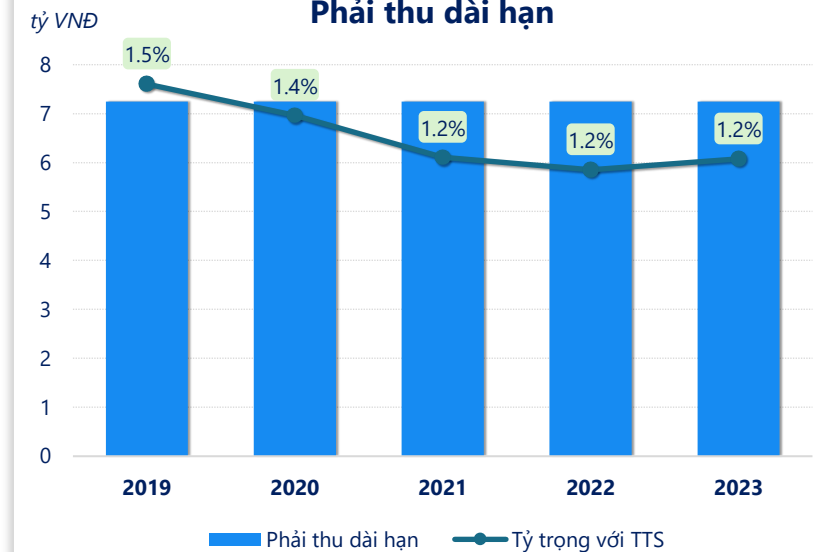
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



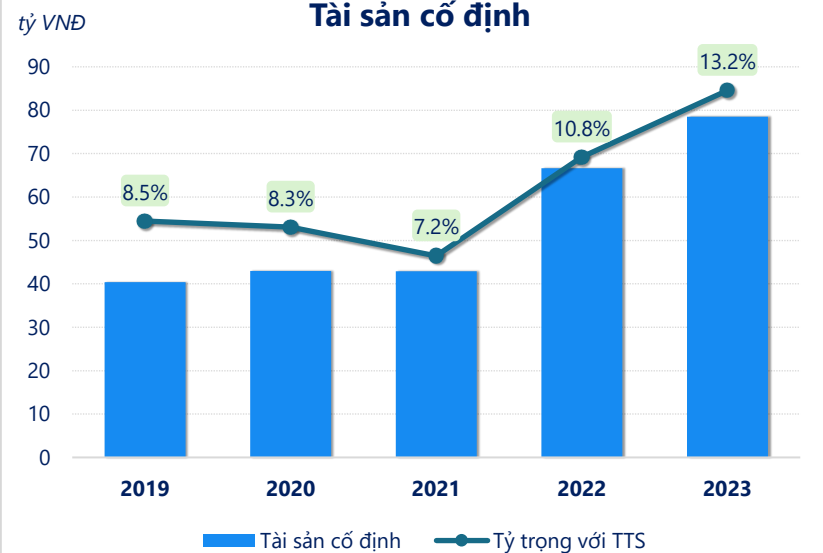
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



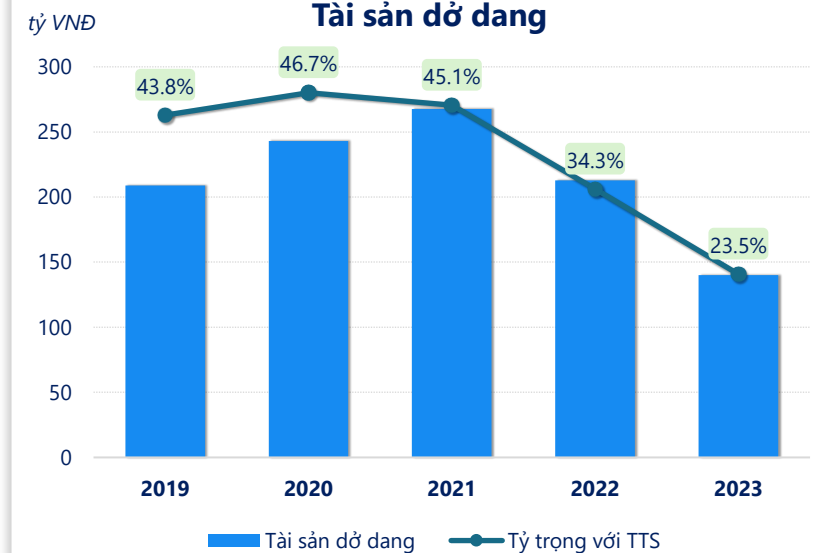
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

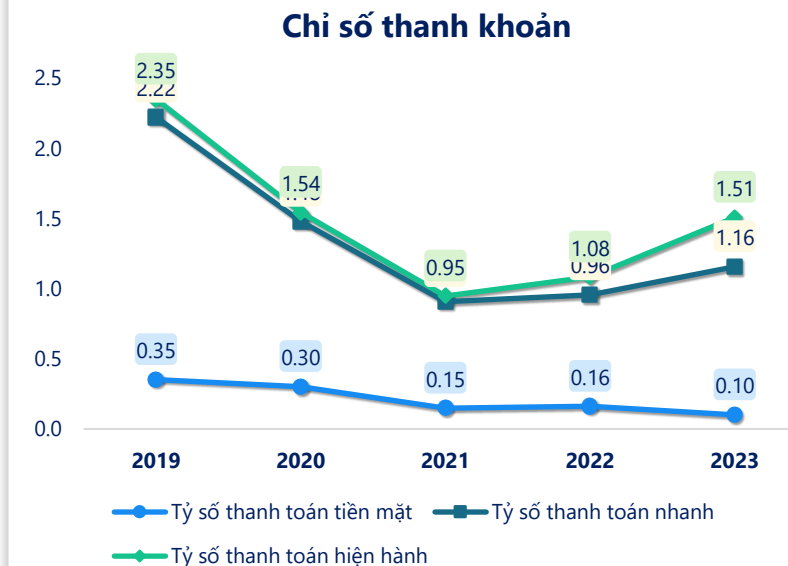
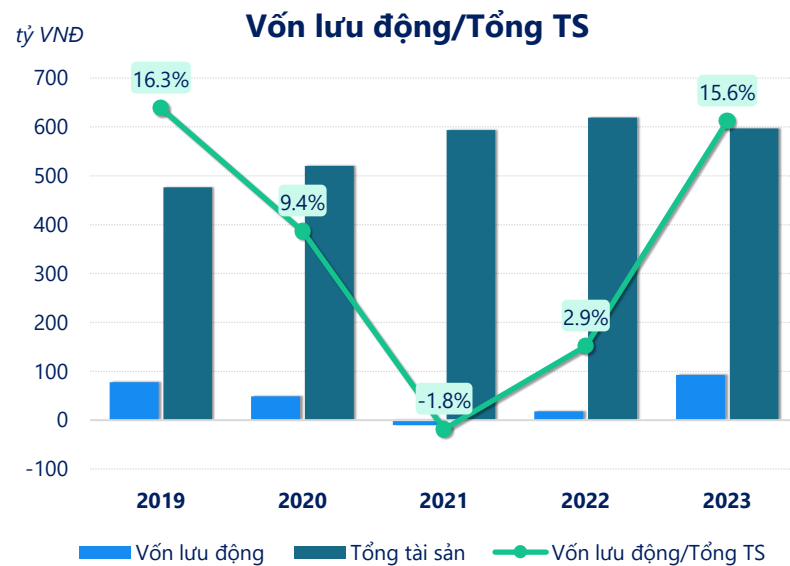
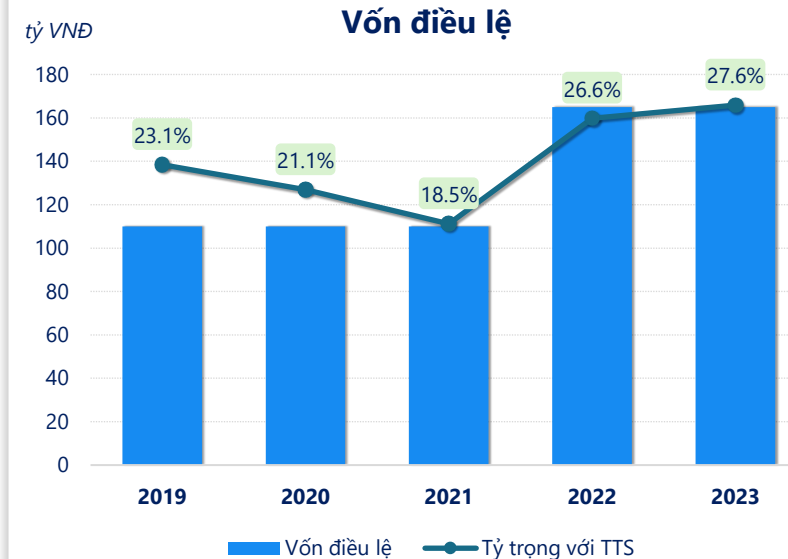
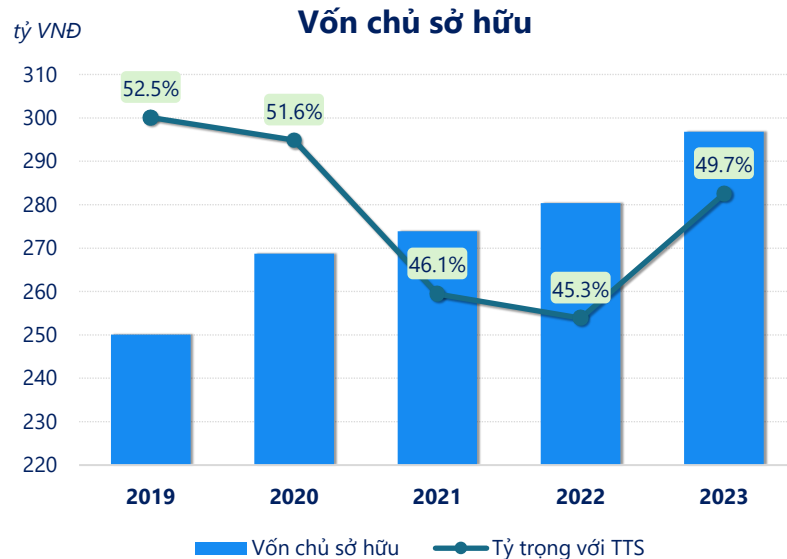
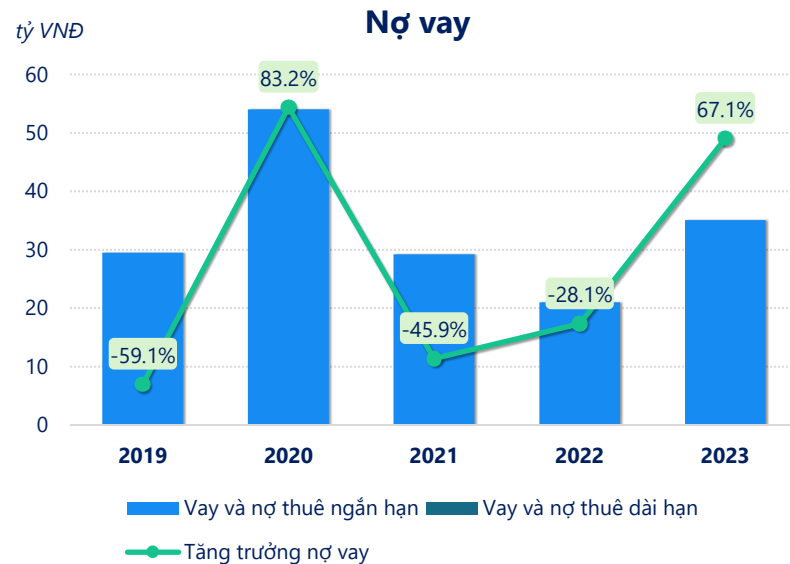


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>597</b>	<b>619</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>276</b>	<b>239</b>	<b>15.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.4	35.4	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	146	4.9%
Phải thu ngắn hạn	29.4	21.1	39.6%
Hàng tồn kho	64.3	28.0	130%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	7.77	38.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>381</b>	<b>-15.9%</b>
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	78.5	66.7	17.8%
Bất động sản đầu tư	22.8	24.2	-5.8%
Tài sản dở dang	140	213	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.3	56.3	3.6%
Tài sản dài hạn khác	13.3	13.6	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>287</b>	<b>326</b>	<b>-12.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>184</b>	<b>221</b>	<b>-16.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	21.0	67.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	18.5	0.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>103</b>	<b>106</b>	<b>-3.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>310</b>	<b>293</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>297</b>	<b>280</b>	<b>6.0%</b>
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,875</b>	<b>1,593</b>	<b>1,365</b>	<b>1,434</b>	<b>1,042</b>
Giá vốn hàng bán	1,750	1,470	1,280	1,326	907
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>125</b>	<b>123</b>	<b>85.0</b>	<b>108</b>	<b>135</b>
Doanh thu HĐTC	9.77	7.25	6.85	12.9	12.1
Chi phí TC	4.91	2.23	0.89	1.60	2.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.61</b>	<b>2.23</b>	<b>0.89</b>	<b>1.60</b>	<b>2.52</b>
LN trong công ty LKLD	2.13	1.06	2.63	1.16	2.04
Chi phí bán hàng	43.5	44.3	33.5	36.9	43.9
Chi phí QLDN	39.7	39.2	18.3	38.4	45.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>48.4</b>	<b>45.8</b>	<b>41.8</b>	<b>45.3</b>	<b>56.9</b>
Lợi nhuận khác	0.18	3.61	0.14	-0.04	0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.6</b>	<b>49.4</b>	<b>41.9</b>	<b>45.2</b>	<b>57.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>38.9</b>	<b>41.3</b>	<b>34.7</b>	<b>36.4</b>	<b>46.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.9</b>	<b>41.3</b>	<b>34.7</b>	<b>36.4</b>	<b>46.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.0	-2.36	83.4	61.3	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.30	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.3	11.3	-43.5	-19.7	-5.67
Tiền đầu kỳ	44.2	20.2	27.2	29.0	35.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-23.9</b>	<b>6.92</b>	<b>1.80</b>	<b>6.48</b>	<b>-17.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4